

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 02/7/2024
V/v “Tranh chấp Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HIỆP, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:- Ông Phạm Văn Động

- Bà Võ Thị Ngọc The

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang:
Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 02 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2024/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N**, sinh năm: 1982 (Có mặt)

Địa chỉ: **Tổ G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.**

- Bị đơn: Anh **Phạm Văn L**, sinh năm: 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: **Tổ G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Phiên họp kiểm tra việc, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn chị **Nguyễn Thị Tuyết N** trình bày:* Chị và anh **Phạm Văn L** chung sống với nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại **Ủy ban nhân dân xã T** vào ngày 10/02/2015. Trước khi chung sống, vợ chồng có tìm hiểu nhau khoảng 1 năm mới tiến tới hôn nhân. Hôn nhân tự nguyện, không bị ép buộc.

Sau khi chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc. Đến giữa năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không cùng quan

điểm sống, không thấu hiểu lẫn nhau. Từ đó đời sống vợ chồng không được hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân với nhau từ ngày 30/9/2023 đến nay.

Nay chị cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung

1/ **Phạm Thanh V**, sinh ngày 23/9/2002

2/ **Phạm Thị Huyền T**, sinh ngày 23/11/2009

Hiện nay cháu **V**, cháu **T** đang sống chung với cha

- Về tài sản chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Quá trình chung sống vợ chồng không có nợ chung.

Tại phiên tòa chị **Nguyễn Thị Tuyết N** yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh **Phạm Văn L**.

- Về con chung: Cháu **Phạm Thanh V**, sinh ngày 23/9/2002 đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị nhường quyền nuôi dưỡng cháu **Phạm Thị Huyền T**, sinh ngày 23/11/2009 cho anh **Phạm Văn L** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Phạm Văn L: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập cho anh **Phạm Văn L** tham gia phiên họp kiểm tra việc, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập tham gia phiên tòa, nhưng anh **L** đều không có mặt và không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là tranh chấp ly hôn, bị đơn anh **Phạm Văn L** đang cư trú tại **Tổ G, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay anh **Phạm Văn L** mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, phía chị **N** đồng ý xét xử vắng mặt anh **L**. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **L**.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa anh **L** và chị **N** là hôn nhân hợp pháp, vì anh, chị chung sống với nhau vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn trễ hạn tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang** vào ngày 10/02/2015 theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị **N** là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc cho đến giữa năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không cùng quan điểm sống, không thấu hiểu lẫn nhau. Từ đó đời sống vợ chồng không được hạnh phúc. Vợ chồng đã ly thân với nhau từ ngày 30/9/2023 đến nay. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cố gắng động viên chị **N** về đoàn tụ chung sống với anh **L** để vợ chồng cùng nhau nuôi dưỡng con chung, nhưng phía chị **N** xác định tình cảm giữa chị và anh **L** không còn, vợ chồng đã không còn khả năng hàn gắn nên chị cương quyết ly hôn với anh **L**.

Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian ly thân vợ chồng anh **L**, chị **N** không ai quan tâm đến ai, không chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thể hiện được tình nghĩa vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân gia đình “ Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;.... Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,....”, điều này chứng tỏ hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng không khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ cho anh **L** tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như triệu tập anh **L** tham gia phiên tòa nhưng anh **L** đều vắng mặt không có lý do. Điều này chứng tỏ rằng anh **L** không có thiện chí muốn hòa giải để trở về tiếp tục cuộc sống vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin được ly hôn của chị **N**.

[4]Về con chung: Hội đồng sơ thẩm xét thấy, trong quá trình chung sống vợ chồng anh **L**, chị **N** có 02 con chung tên **Phạm Thanh V**, sinh ngày 23/9/2002 và **Phạm Thị Huyền T**, sinh ngày 23/11/2009, cháu **Phạm Thanh V** đã trưởng thành, riêng cháu **T** hiện nay đang sống chung với cha. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để triệu tập anh **L** tham gia giải quyết vụ kiện nhưng anh **L** đều vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án không thể tiến hành thủ tục ghi nhận nguyện vọng của cháu **T** theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sẽ tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của cháu **T** để xem xét, quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi vợ chồng ly hôn. Xét thấy, từ ngày vợ chồng ly thân cho đến nay cháu **Phạm Thị Huyền T** vẫn được anh **L** trực tiếp nuôi dưỡng, nếu đột ngột thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến tâm lý và môi trường sống xung quanh của cháu **T**. Hơn nữa phía chị **N** thống nhất giao cháu **T** cho anh **L** tiếp tục nuôi dưỡng. Để đảm bảo điều kiện ổn định cho cháu **T** được phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử thống nhất giao các cháu **Phạm Thị Huyền T**, sinh ngày 23/11/2009 cho anh **L** tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là hoàn toàn phù hợp pháp luật.

Về cấp dưỡng: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** không phải cấp dưỡng nuôi con. Do anh **Phạm Văn L** không yêu cầu.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **N** xác định không có, không yêu cầu giải quyết.

Từ những nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của chị **Nguyễn Thị Tuyết N**.

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** được ly hôn với anh **Phạm Văn L**.

Về quan hệ con chung: Cháu **Phạm Thanh V**, sinh ngày 23/9/2002 đã trưởng thành, chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét. Giao cháu **Phạm Thị Huyền T**, sinh ngày 23/11/2009 cho anh **L** tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí:

Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị **Nguyễn Thị Tuyết N** phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm.

[7] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 56, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **Nguyễn Thị Tuyết N**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho **Nguyễn Thị Tuyết N** được ly hôn với anh **Phạm Văn L**.

2. Về quan hệ con chung: Cháu **Phạm Thanh V**, sinh ngày 23/9/2002 đã trưởng thành, chị **N** không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét. Giao cháu **Phạm Thị Huyền T**, sinh ngày 23/11/2009 cho anh **Phạm Văn L** tiếp tục

trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nguyễn Thị Tuyết N không phải cấp dưỡng nuôi con

Chị Nguyễn Thị Tuyết N được quyền tới lui, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị N xác nhận không có, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Tuyết N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003743 ngày 21/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Tuyết N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với Phạm Văn L có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Tân Hiệp;
- THA dân sự huyện Tân Hiệp;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt